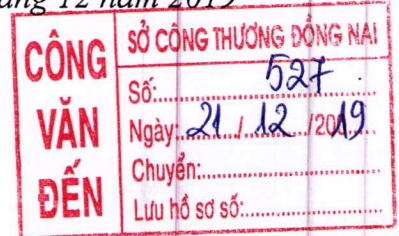


9 6 6 6

Số: /BCT-AP

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2019

V/v đẩy mạnh công tác hướng dẫn  
quy trình xuất nhập khẩu hàng thủy  
sản đông lạnh sang thị trường  
Trung Quốc



Kính gửi: Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thời gian gần đây, Bộ Công Thương nhận được báo cáo phản ánh về việc một số doanh nghiệp trong nước gặp vướng mắc trong thông quan khi xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản qua các cửa khẩu biên giới với Trung Quốc do chưa phân biệt rõ sự khác nhau giữa hai khái niệm: **sản phẩm thủy sản** và **động vật thủy sinh**. Việc chưa phân biệt rõ các khái niệm này khiến doanh nghiệp xuất khẩu khai báo không đúng chủng loại thủy sản, không làm đúng quy trình thông quan và bị cơ quan hải quan Trung Quốc không cho phép thông quan; đặc biệt là các lô hàng thuộc Danh mục thủy sản tươi sống nhưng lại kê khai chứng từ xuất khẩu là hàng đông lạnh.

Bộ Công Thương qua tìm hiểu được phía Hải quan Trung Quốc cung cấp thông tin làm rõ như sau:

(i) Sản phẩm thủy sản chỉ sản phẩm động vật thủy sinh và chế phẩm dùng làm thực phẩm cho người, bao gồm các loại động vật như sứa, nhuyễn thể, giáp xác, da gai, cá, lưỡng cư, bò sát, động vật có vú dưới nước và các sản phẩm động vật thủy sinh khác; tảo, các loại thực vật biển khác và chế phẩm; **không bao gồm động vật thủy sinh và các loại động thực vật thủy sinh nhân giống tươi sống**;

(ii) Động vật thủy sinh chỉ các loài động vật như cá, nhuyễn thể, giáp xác, sứa, da gai, lưỡng cư **tươi sống** được nuôi trồng hoặc đánh bắt dưới nước, bao gồm tinh dịch và trứng dùng để nhân giống của các sản phẩm này.

Để hoạt động xuất khẩu các mặt hàng thủy sản sang Trung Quốc trong thời gian tới được tiến hành thuận lợi, Bộ Công Thương xin gửi quý Cơ quan Danh mục các mặt hàng sản phẩm thủy sản và động vật thủy sinh của Việt Nam đã được xuất khẩu chính thức (“chính ngạch”) sang thị trường Trung Quốc như Phụ lục đính kèm và trân trọng đề nghị quý Sở giúp:

1. Tuyên truyền, phổ biến các thông tin liên quan tại công văn và Phụ lục đính kèm để các doanh nghiệp, thương nhân và người nông dân nắm, phân biệt rõ và chủ động phối hợp với đối tác nhập khẩu phía Trung Quốc trong quá trình khai báo thông quan, đảm bảo phù hợp với quy định của Hải quan Trung Quốc.

2. Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền tới các doanh nghiệp, thương nhân, người nông dân chủ động nắm bắt thông tin thị trường, tiêu chuẩn, quy định về

chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu của Trung Quốc, trong đó bao gồm các sản phẩm thủy sản; qua đó tổ chức nuôi trồng, gia công chế biến hàng thủy sản đáp ứng tiêu chuẩn, quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm và nhu cầu thực tế của thị trường Trung Quốc.

Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ ngành cập nhật các quy định mới của thị trường Trung Quốc đối với các mặt hàng thủy sản nhập khẩu để kịp thời thông tin đến quý Sở.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Sở./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr Trần Quốc Khánh (để b/c);
- VASEP;
- Các đơn vị: XNK, TTTN, CTDP, QLTT (để p/h);
- Lưu: VT, AP.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TT CHÂU Á-CHÂU PHI**  
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**



**Tô Ngọc Sơn**

**DANH MỤC SẢN PHẨM THỦY SẢN  
VIỆT NAM ĐƯỢC PHÉP XUẤT KHẨU VÀO TRUNG QUỐC**

| STT | Tên sản phẩm (tiếng Trung/ tiếng Anh)                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 白帶魚 <i>Trichiurus lepturus</i> [冷冻等]                                                   |
| 2   | 白腹鯖 <i>Scomber japonicus</i> [冷冻等]                                                     |
| 3   | 白姑魚 <i>Argyrosomus argentatus</i> [冷冻等]                                                |
| 4   | 斑节对虾 <i>Penaeus monodon</i> [冷冻等]                                                      |
| 5   | 鲍鱼 <i>Haliotis</i> 、 <i>Concholepas</i> [冷冻等]                                          |
| 6   | 鲍鱼 <i>Haliotis</i> 、 <i>Concholepas</i> [冰鲜]                                           |
| 7   | 北方长额虾 <i>pandalus borealis</i> [冰鲜]                                                    |
| 8   | 北方长额虾 <i>pandalus borealis</i> [冷冻等]                                                   |
| 9   | 博氏巨鲶 <i>Pangasius bocourti</i> [冷冻等]                                                   |
| 10  | 博氏巨鲶 <i>Pangasius bocourti</i> [冰鲜]                                                    |
| 11  | 长鰺 <i>Ilisha elongata</i> [冷冻等]                                                        |
| 12  | 长体蛇鲻 <i>Saurida elongata</i> [冷冻等]                                                     |
| 13  | 川陕哲罗鲑 <i>Hucho bleekeri</i> [冷冻等]                                                      |
| 14  | 大黄鱼 <i>Larimichthys crocea</i> [冷冻等]                                                   |
| 15  | 大西洋鲱 <i>Clupea harengus</i> [冷冻等]                                                      |
| 16  | 单角革鲀 <i>Aluterus Monoceros</i> [冷冻等]                                                   |
| 17  | 刀额新对虾 <i>metapenaeus ensis</i> [冷冻等]                                                   |
| 18  | 低眼无齿?? <i>Pangasianodon hypophthalmus</i> (异名 <i>pangasius hypophthalmus</i> ) [冷冻等鱼肚] |
| 19  | 低眼无齿鲢 <i>Pangasianodon hypophthalmus</i> (异名 <i>pangasius hypophthalmus</i> ) [鱼油]     |
| 20  | 低眼无齿鲢 <i>Pangasianodon hypophthalmus</i> (异名 <i>pangasius hypophthalmus</i> ) [冷冻等]    |
| 21  | 短舌鰺 <i>Cynoglossus abbreviatus</i> [冷冻等]                                               |
| 22  | 短尾大眼鲷 <i>Priacanthus macracanthus</i> [冷冻等]                                            |
| 23  | 短鲷 <i>Thunnus obesus</i> [冷冻等]                                                         |
| 24  | 多齿蛇鲻 <i>Saurida tumbil</i> [冷冻等]                                                       |
| 25  | 多鳞鱚 <i>Sillago sihama</i> [冷冻等]                                                        |
| 26  | 帆鳍鲂属所有种 <i>Pteraclis</i> spp. [冷冻等]                                                    |
| 27  | 凡纳(滨)对虾 <i>Penaeus vannamei</i> (又为 <i>Litopenaeus vannamei</i> ) [冷冻等]                |
| 28  | 方头鱼属所有种 <i>Branchiostegus</i> spp. [冷冻等]                                               |
| 29  | 鲂属所有种 <i>Megalobrama</i> spp. [冷冻等]                                                    |
| 30  | 仿刺参 <i>Apostichopus</i> spp. [冷冻等]                                                     |
| 31  | 飞鱼属所有种 <i>Exocoetus</i> spp. [冷冻等]                                                     |
| 32  | 佛氏虎鲨 <i>Heterodontus francisci</i> [冷冻等]                                               |

|    |                                                          |
|----|----------------------------------------------------------|
| 33 | 海菜花 <i>Ottelia acuminata</i> var. <i>acuminata</i> [冷冻等] |
| 34 | 海草 <i>Zostera marina</i> L. [冷冻等]                        |
| 35 | 海带 <i>Laminaria</i> spp. [冷冻等]                           |
| 36 | 海葡萄 <i>Coccoloba uvifera</i> [冷冻等]                       |
| 37 | 黑棘鲷 <i>Acanthopagrus schlegelii</i> [冷冻等]                |
| 38 | 黑鳍叶鲔 <i>Caranx malin</i> [冷冻等]                           |
| 39 | 红九棘鲈 <i>Cephalopholis sonnerati</i> [冰鲜]                 |
| 40 | 红牙鲷 <i>Otolithes ruber</i> [冷冻等]                         |
| 41 | 红眼雪蟹 <i>Chionoecetes bairdi</i> [冷冻等]                    |
| 42 | 鲎属所有种 <i>Dasyatis</i> spp. [冷冻等]                         |
| 43 | 狐鲣 <i>Sarda Sarda</i> [冷冻等]                              |
| 44 | 花斑蛇鲻 <i>Saurida undosquamis</i> [冷冻等]                    |
| 45 | 花腹鲷 <i>Scomber australasicus</i> [冷冻等]                   |
| 46 | 花鲶 <i>Silurus asotus</i> [冷冻等]                           |
| 47 | 黄唇鱼 <i>Bahaba taipingensis</i> [冷冻等]                     |
| 48 | 黄鳍金枪鱼 <i>Thunnus albacares</i> [鱼油]                      |
| 49 | 黄鳍金枪鱼 <i>Thunnus albacares</i> [冷冻等]                     |
| 50 | 黄鳍 <i>Monopterus albus</i> [冷冻等]                         |
| 51 | 灰眼雪蟹 <i>Chionoecetes Opilio</i> [冷冻等]                    |
| 52 | 鲎属所有种 <i>Ameiurus</i> spp. [冷冻等]                         |
| 53 | 尖吻鲈 <i>Lates calcarifer</i> [冷冻等]                        |
| 54 | 鲣 <i>Katsuwonus pelamis</i> [冷冻等]                        |
| 55 | 剑旗鱼 <i>Xiphias gladius</i> [冷冻等]                         |
| 56 | 江蓠 <i>G. verrucosa</i> [冷冻等]                             |
| 57 | 金带细鲷 <i>Selaroides leptolepis</i> [冷冻等]                  |
| 58 | 金枪鱼属所有种 <i>Thunnus</i> spp. [鱼油]                         |
| 59 | 金枪鱼属所有种 <i>Thunnus</i> spp. [冷冻等]                        |
| 60 | 金线鱼 <i>Nemipterus virgatus</i> [冷冻等]                     |
| 61 | 金线鱼 <i>Nemipterus virgatus</i> [冰鲜]                      |
| 62 | 锯缘青蟹 <i>Scylla serrata</i> [冰鲜]                          |
| 63 | 堪察加拟石蟹 <i>Paralithodes camtschaticus</i> [冷冻等]           |
| 64 | 堪察加拟石蟹 <i>Paralithodes camtschaticus</i> [冰鲜]            |
| 65 | 康氏侧带小公鱼 <i>Stolephorus commersonnii</i> [冷冻等]            |
| 66 | 康氏马鲛 <i>Scomberomorus commerson</i> [冷冻等]                |
| 67 | 克氏原螯蛄 <i>Procambarus clarkii</i> [冰鲜]                    |

|     |                                                                            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|
| 68  | 克氏原螯蛄 <i>Procambarus clarkii</i> [冷冻等]                                     |
| 69  | 鲢鱼 <i>Hypophthalmichthys molitrix</i> [冷冻等]                                |
| 70  | 镰鳍鲷 <i>Seriola brama</i> [冷冻等]                                             |
| 71  | 龙骨马尾杉 <i>Phlegmariurus carinatus</i> [冷冻等]                                 |
| 72  | 龙骨马尾杉 <i>Phlegmariurus carinatus</i> [冷藏]                                  |
| 73  | 龙虾(常见品种: 中国龙虾、波纹龙虾、日本龙虾、杂色龙虾、少刺龙虾、长足龙虾、真龙虾等)<br><i>Palinuridae</i> [冰鲜]    |
| 74  | 龙虾(常见品种: 中国龙虾、波纹龙虾、日本龙虾、杂色龙虾、少刺龙虾、长足龙虾、真龙虾等)<br><i>Palinuridae</i> [冷冻]    |
| 75  | 绿边低眼鲶 <i>Hypophthalmus marginatus</i> [冷冻等]                                |
| 76  | 绿壳菜蛤 <i>Perna viridis</i> [冷冻等]                                            |
| 77  | 马面鲀 <i>Thamnaconus modestus</i> [冷冻等]                                      |
| 78  | 鳗鲡属所有种 <i>Anguilla</i> spp. [冷冻等]                                          |
| 79  | 美洲鳀 <i>Engraulis mordax</i> [冷冻等]                                          |
| 80  | 秘鲁鳀 <i>Engraulis ringens</i> [冷冻等]                                         |
| 81  | 牡蛎 <i>Ostrea</i> [冷冻等]                                                     |
| 82  | 牡蛎 <i>Ostrea</i> [冰鲜]                                                      |
| 83  | 南非鳀 <i>Engraulis capensis</i> [冷冻等]                                        |
| 84  | 尼罗尖吻鲈 <i>Lates niloticus</i> [冰鲜]                                          |
| 85  | 欧洲鳀 <i>Engraulis encrasicolus</i> [冷冻等]                                    |
| 86  | 麒麟菜 <i>Eucheuma cottonii</i> [冷冻等]                                         |
| 87  | 青鱼 <i>Mylopharyngodon piceus</i> [冷冻等]                                     |
| 88  | 鲭鱼 <i>Scomber scombrus</i> [冷冻等]                                           |
| 89  | 日本鳗鲡 <i>Anguilla japonica</i> [冷冻等]                                        |
| 90  | 日本鳀 <i>Engraulis japonicus</i> [冷冻等]                                       |
| 91  | 日本竹荚鱼 <i>Trachurus japonicus</i> [冷冻等]                                     |
| 92  | 沙带鱼 <i>Lepturacanthus savala</i> [冷冻等]                                     |
| 93  | 沙丁鱼 <i>Sardina pilchardus</i> [冷冻等]                                        |
| 94  | 沙氏下鱈 <i>Hyporhamphus sojori</i> , 异名日本下鱈鱼 <i>Hyporhamphus sajori</i> [冷冻等] |
| 95  | 山斑低眼鲶 <i>Hypophthalmus oremaculatus</i> [冷冻等]                              |
| 96  | 珊瑚藻 <i>Gelidiales</i> [冷冻等]                                                |
| 97  | 扇贝 <i>Placopecta</i> ( <i>Placopecten</i> ) <i>magellanicus</i> [冰鲜]       |
| 98  | 扇贝 <i>Placopecta</i> ( <i>Placopecten</i> ) <i>magellanicus</i> [冷冻等]      |
| 99  | 鲷属所有种 <i>Seriola</i> spp. [冷冻等]                                            |
| 100 | 石莼 <i>Ulva lactuca</i> [冷冻等]                                               |
| 101 | 黍鲱 <i>Sprattus sprattus</i> [冷冻等]                                          |
| 102 | 似长鳍黄鱼 <i>Larimichthys pamoides</i> [冷冻等]                                   |

|     |                                                                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|
| 103 | 太平洋鲱 <i>Clupea pallasii</i> [冷冻等]                                        |
| 104 | 乌贼目所有种 <i>Sepiida</i> spp. [冰鲜]                                          |
| 105 | 乌贼目所有种 <i>Sepiida</i> spp. [冷冻等]                                         |
| 106 | 无斑圆鲹 <i>Decapterus kurroides</i> [冷冻等]                                   |
| 107 | 无齿低眼鲉 <i>Hypophthalmus edentatus</i> [冷冻等]                               |
| 108 | 西鲱 <i>Alosa alosa</i> [冷冻等]                                              |
| 109 | 狭鳕 <i>Theragra chalcogramma</i> , 也称黄线狭鳕 [冷冻等]                           |
| 110 | 小黄鱼 <i>Larimichthys polyactis</i> [冷冻等]                                  |
| 111 | 小沙丁鱼属所有种 <i>Sardinella</i> spp. [冷冻等]                                    |
| 112 | 雪蟹 <i>Chionoecetes</i> spp. [冷冻等]                                        |
| 113 | 羊栖菜 <i>Sargassum fusiforme</i> (Harv.) Setch. [冷冻等]                      |
| 114 | 鲛属所有种 <i>Raja</i> spp. [冷冻等]                                             |
| 115 | 银彭纳石首鱼 <i>Pennahia argentata</i> [冷冻等]                                   |
| 116 | 印度鲷 <i>Platycephalus indicus</i> [冷冻等]                                   |
| 117 | 缨低眼鲉 <i>Hypophthalmus fimbriatus</i> [冷冻等]                               |
| 118 | 鱿鱼 <i>Loligo</i> [冷冻等]                                                   |
| 119 | 鱿鱼 <i>Loligo</i> spp [冰鲜]                                                |
| 120 | 远东拟沙丁鱼 <i>Sardinops sagax</i> (异名 <i>Sardinops melanostictus</i> ) [冷冻等] |
| 121 | 远海梭子蟹 <i>Portunus pelagicus</i> [冰鲜]                                     |
| 122 | 远海梭子蟹 <i>Portunus pelagicus</i> [冷冻等]                                    |
| 123 | 章鱼 <i>Octopus</i> [冰鲜]                                                   |
| 124 | 章鱼 <i>Octopus</i> [冷冻等]                                                  |
| 125 | 真鲷 <i>Pagrus major</i> [冷冻等]                                             |
| 126 | 真鲷属所有种或叉尾鲷属所有种 <i>Ictalurus</i> spp. [冷冻等]                               |
| 127 | 中国对虾 <i>Penacus orientalis</i> [冷冻等]                                     |
| 128 | 中间低鳍鲳 <i>Peprilus medius</i> [冷冻等]                                       |

# DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG ĐỘNG VẬT THỦY SINH VIỆT NAM ĐƯỢC PHÉP XUẤT KHẨU VÀO TRUNG QUỐC

## 1. Dùng làm thực phẩm

| Stt | Loại              | Tên Latinh              | Tên tiếng Trung |
|-----|-------------------|-------------------------|-----------------|
| 1   | Động vật giáp xác | <i>Macrobrachium</i>    | 沼虾属             |
| 2   |                   | <i>Litopenaeus</i>      | 凡纳滨对虾属          |
| 3   |                   | <i>Oratosquilla</i>     | 口虾蛄属            |
| 4   |                   | <i>Panulirus</i>        | 龙虾属             |
| 5   |                   | <i>Parribacus</i>       | 拟扇虾属            |
| 6   |                   | <i>Penaeus</i>          | 对虾属             |
| 7   |                   | <i>Portunus</i>         | 梭子蟹属            |
| 8   |                   | <i>Scylla</i>           | 青蟹属             |
| 9   |                   | <i>Squilla</i>          | 虾蛄属             |
| 10  |                   | <i>Thenus</i>           | 扁虾属             |
| 11  | Cá                | <i>Acanthopagrus</i>    | 棘鲷属             |
| 12  |                   | <i>Anguilla</i>         | 鳗鲡属             |
| 13  |                   | <i>Choerodon</i>        | 猪齿鱼属            |
| 14  |                   | <i>Ctenopharyngodon</i> | 草鱼属             |
| 15  |                   | <i>Cyprinus</i>         | 鲤属              |
| 16  |                   | <i>Epinephelus</i>      | 石斑鱼属            |
| 17  |                   | <i>Inimicus</i>         | 鬼鲉属             |
| 18  |                   | <i>Lutjanus</i>         | 笛鲷属             |
| 19  |                   | <i>Misgurnus</i>        | 泥鳅属             |
| 20  |                   | <i>Monopterus</i>       | 黄鳝属             |
| 21  |                   | <i>Oreochromis</i>      | 罗非鱼属            |
| 22  |                   | <i>Oxyeleotris</i>      | 尖塘鳢属            |
| 23  |                   | <i>Paralichthys</i>     | 牙鲆属             |
| 24  |                   | <i>Periophthalmus</i>   | 弹涂鱼属            |
| 25  |                   | <i>Salanx</i>           | 银鱼属             |
| 26  |                   | <i>Scophthalmus</i>     | 菱鲆属             |
| 27  |                   | <i>Siganus</i>          | 篮子鱼属            |
| 28  |                   | <i>Silurus</i>          | 鲶属              |
| 29  |                   | <i>Aristichthys</i>     | 鳊属              |
| 30  |                   | <i>Ictalurus</i>        | 鲶属              |
| 31  |                   | <i>Squalus</i>          | 角鲨属             |
| 32  | Loài nhuyễn thể   | <i>Babylonia</i>        | 东风螺属            |

|    |                |                      |            |
|----|----------------|----------------------|------------|
| 33 |                | <i>Calyptraeidae</i> | 帆螺属        |
| 34 |                | <i>Solen</i>         | 竹蛏属        |
| 35 |                | <i>Mactra</i>        | 蛤蜊属        |
| 36 |                | <i>Meretrix</i>      | 文蛤属        |
| 37 |                | <i>Paphia</i>        | 横帘蛤属       |
| 38 |                | <i>Monetaria</i>     | 货贝属        |
| 39 |                | <i>Murex</i>         | 骨螺属        |
| 40 |                | <i>Neptunea</i>      | 香螺属        |
| 41 |                | <i>Ostrea</i>        | 牡蛎属        |
| 42 |                | <i>Panopea</i>       | 海神蛤属       |
| 43 |                | <i>Pinna</i>         | 江珧属        |
| 44 | Loài leo, bò   | <i>Crocodylus</i>    | 鳄属         |
| 45 | Loài ruột rỗng | <i>Actinia</i>       | 海葵属        |
| 46 | Loài giun tơ   | <i>Nereis</i>        | 沙蚕属        |
| 47 | Loài sâu đất   | <i>Phascolosoma</i>  | 革囊星虫属 (泥丁) |
| 48 |                | <i>Sipunculus</i>    | 方格星虫属 (沙虫) |

## 2. Dùng làm vật cảnh

| Stt | Loài | Tên Latinh                | Tên tiếng Trung |
|-----|------|---------------------------|-----------------|
| 1   | Cá   | <i>Acanthuridae</i>       | 刺尾鲷科            |
| 2   |      | <i>Apogonidae</i>         | 天竺鲷科            |
| 3   |      | <i>Balistidae</i>         | 鳞鲀科             |
| 4   |      | <i>Carcharhinidae</i>     | 真鲨科             |
| 5   |      | <i>Chaetodontidae</i>     | 蝴蝶鱼科            |
| 6   |      | <i>Congridae</i>          | 康吉鳗科            |
| 7   |      | <i>Ginglymostomatidae</i> | 绞口鲨科            |
| 8   |      | <i>Gobiidae</i>           | 鰕虎鱼科            |
| 9   |      | <i>Labridae</i>           | 隆头鱼科            |
| 10  |      | <i>Ostraciontidae</i>     | 箱鲀科             |
| 11  |      | <i>Pomacanthidae</i>      | 盖刺鱼科            |
| 12  |      | <i>Pomacentridae</i>      | 雀鲷科             |
| 13  |      | <i>Rajidae</i>            | 鳐科              |
| 14  |      | <i>Scorpaenidae</i>       | 鲈科              |
| 15  |      | <i>Serranidae</i>         | 鲈科              |
| 16  |      | <i>Sphyrnidae</i>         | 双髻鲨科            |
| 17  |      | <i>Stegostomatidae</i>    | 豹纹鲨科            |
| 18  |      | <i>Hippolytidae</i>       | 藻虾科             |

|    |                   |                             |       |
|----|-------------------|-----------------------------|-------|
| 19 | Động vật giáp xác | <i>Porcellanidae</i>        | 磁蟹科   |
| 20 | Loài da gai       | <i>Asteroidea</i>           | 海星    |
| 21 |                   | <i>Strongylocentrotidae</i> | 球海胆科  |
| 22 | Loài rỗng ruột    | <i>Actiniaria</i>           | 海葵目   |
| 23 |                   | <i>Alcyonacea</i>           | 软珊瑚目  |
| 24 |                   | <i>Antipatharia</i>         | 角珊瑚目  |
| 25 |                   | <i>Cerianthria</i>          | 角海葵目  |
| 26 |                   | <i>Cubomedusae</i>          | 立方水母目 |
| 27 |                   | <i>Gorgonacea</i>           | 柳珊瑚目  |
| 28 |                   | <i>Helioporacea</i>         | 苍珊瑚目  |
| 29 |                   | <i>Scleractinia</i>         | 石珊瑚目  |
| 30 |                   | <i>Semaeostomae</i>         | 旗口水母目 |
| 31 | Loài leo, bò      | <i>Bataguridae</i>          | 潮龟科   |
| 32 |                   | <i>Pythonidae</i>           | 蟒科    |
| 33 | Loài nhuyễn thể   | <i>Tridacnidae</i>          | 砗磲科   |
| 34 |                   | <i>Aplysiidae</i>           | 海兔科   |
| 35 |                   | <i>Trochidae</i>            | 马蹄螺科  |
| 36 | Loài nhiều lỗ     | <i>Clionidae</i>            | 穿贝海绵科 |

### 3. Dùng làm giống nuôi

| Stt | Loài         | Tên Latinh                  | Tên tiếng Trung |
|-----|--------------|-----------------------------|-----------------|
| 1   | Loài bò, leo | <i>Crocodylus siamensis</i> | 暹罗鳄             |